

	Trang	Page
Lời cảm ơn	1	
Lời giới thiệu	2	32
Hướng dẫn sử dụng sách	3	
1. <i>Aipysurus eydouxii</i> (Gray, 1849) Spine-tailed sea snake - Đền biển đuôi gai	4	33
2. <i>Emydocephalus annulatus</i> Krefft, 1869 Turtle-headed sea snake, Egg-eating sea snake - Rắn đầu rùa	5	34
3. <i>Hydrophis annandalei</i> (Laidlaw, 1901) Bighead sea snake - Đền vảy đầu phân, đền đầu to	6	35
4. <i>Hydrophis anomalus</i> (Schmidt, 1852) Anomalous sea snake - Rắn biển Anomalous	7	36
5. <i>Hydrophis atriceps</i> Günther, 1864 Black-headed banded sea snake - Đền cặp nong	8	37
6. <i>Hydrophis belcheri</i> (Gray, 1849) Faint-banded sea snake - Đền khoan mờ	9	38
7. <i>Hydrophis brookii</i> Günther, 1872 Brooke's sea snake	10	39
8. <i>Hydrophis caerulescens</i> (Shaw, 1802) Dwarf sea snake - Đền nhiều răng	11	40
9. <i>Hydrophis curtus</i> (Shaw, 1802) Shaw's sea snake, Short sea snake - Đền cớm, đền cá	12	41
10. <i>Hydrophis cyanocinctus</i> Daudin, 1803 Blue banded sea snake - Sông chân	13	42
11. <i>Hydrophis jerdonii</i> (Gray, 1849) Jerdon's sea snake - Đền mõm nhọn	14	43
12. <i>Hydrophis klossi</i> Boulenger, 1912 Common name: Kloss' sea snake	15	44
13. <i>Hydrophis lamberti</i> Smith, 1917 Lambert's sea snake - Đền Lambetti	16	45
14. <i>Hydrophis melanocephalus</i> Gray, 1849 Slender necked sea snakes - Đền khoang cổ mảnh	17	46
15. <i>Hydrophis ornatus</i> (Gray, 1842) Ornate Reef sea snake - Đền bông (đền vết)	18	47
16. <i>Hydrophis pachycercos</i> Fischer, 1855	19	48
17. <i>Hydrophis parviceps</i> Smith, 1935	20	49
18. <i>Hydrophis peronii</i> (Duméril, 1853) The spiny-headed sea snake, or the horned sea snake - Đền đầu gai	21	50
19. <i>Hydrophis platura</i> (Linnaeus, 1766) Yellow belly sea snake, pelagic sea snake - Đền đuôi vàng, đền sọc dưa	22	51
20. <i>Hydrophis schistosus</i> Daudin, 1803 Beaked sea snake, Hook-nosed sea snake - Đền mỏ (đền mũi khoằm)	23	52
21. <i>Hydrophis spiralis</i> (Shaw, 1802) Yellow sea snake - Đền bụng vàng	24	53
22. <i>Hydrophis stokesii</i> (Gray (in Stokes), 1846) Stoke's sea snake	25	54
23. <i>Hydrophis torquatus diadema</i> Günther, 1864 West Coast Black-headed sea snake	26	55
24. <i>Hydrophis viperina</i> (Schmidt, 1852). Viperine sea snake - Rắn lục biển	27	56
25. <i>Laticauda colubrina</i> (Schneider, 1799) Columbrine sea krait, yellow-lipped sea krait - Đền cặp nong môi vàng	28	57
26. <i>Microcephalophis gracilis</i> (Shaw, 1802) Graceful small headed sea snake, slender sea snake - Đền đầu nhỏ, đền giun, đền kim	29	58
27. <i>Acrochordus granulatus</i> (Schneider, 1799) Little filesnake, Marine file snake, Wart snake - Rắn rậm ri hạt	30	59

Lời cảm ơn !

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân dưới đây đã giúp đỡ trong quá trình soạn thảo, biên tập và xuất bản cuốn sách rắn biển Việt Nam:

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN HẢI DƯƠNG HỌC

INSTITUTE OF OCEANOGRAPHY
VIETNAM ACADEMY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

GS.VS. Châu Văn Minh
Chủ tịch VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VAST)

ỦY BAN HẢI DƯƠNG HỌC LIÊN CHÍNH PHỦ VIỆT NAM - IOC VN
đã hỗ trợ kinh phí cho biên soạn và xuất bản.

TỔ CHỨC BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ WILDLIFE AT RISK
đã hỗ trợ kinh phí cho thiết kế, in ấn, góp ý soạn thảo, đặc biệt là Ông Nguyễn Vũ Khôi giám đốc Wildlife At Risk tại Việt Nam, Ông Bùi Hữu Mạnh tổ chức (WILDLIFE AT RISK) đóng góp ý kiến soạn thảo, Ông Đỗ Hoàng Thái thiết kế xuất bản.

Lãnh đạo Viện Hải dương học, đặc biệt là PGS.TS. Võ Sỹ Tuấn, Viện trưởng - Viện Hải dương học, TS. Hồ Văn Thệ đã đóng góp các ý kiến soạn thảo và tạo điều kiện cho chúng tôi biên soạn cuốn sách này.

Các đồng nghiệp trong nước và nước ngoài đã cung cấp tư liệu quý báu cho quá trình soạn thảo và đóng góp các ý kiến để cuốn sách này được hoàn thiện.



LỜI GIỚI THIỆU

Rắn Biển phân bố nhiều vùng nhiệt đới, á nhiệt đới của biển Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương từ vùng biển Tây của châu Phi đến vùng vịnh Panama. Hầu hết các loài được tìm thấy ở vùng biển Indonesia, Malaysia, biển Trung Quốc và vùng biển Úc; Chúng sống ở các vùng nước cạn ven bờ biển, xung quanh các đảo, các vùng đầm lầy, vùng cửa sông. Thức ăn của rắn biển phần lớn là cá và một ít thích ăn trứng cá, một loài duy nhất ăn động vật giáp xác và thân mềm (Voris, 1972; Voris và Voris, 1983; McCosker in Dunson, 1975; Rasmussen, 1989, 1993); rắn biển trong giống *Laticauda* đẻ trứng, trong khi đó các loài rắn biển khác đẻ con; hình dạng đặc trưng nhất của rắn biển là đuôi dẹp như mái chèo.

Rắn biển là nguồn thực phẩm và được xem như thực phẩm chức năng bởi vì các lợi ích về sức khỏe: tăng tính cường dương, giảm viêm khớp, giảm các bệnh về da và tăng cường sức khỏe cho phụ nữ trong quá trình mang thai. Phần lớn rắn biển được xuất khẩu sang Trung Quốc, một số ít tiêu thụ trong các đô thị lớn của Việt Nam (Cao và cs, 2014), và gần như các bộ phận của rắn biển đều được sử dụng: thịt thì nấu cháo hoặc xào; da chiên giòn; máu thì pha với rượu để uống nhằm tăng tính cường dương; tim và túi mật được xem là thần dược mạnh và cả con rắn cũng được ngâm trong rượu gạo để uống như một loại thuốc truyền thống nhằm trị bệnh thấp khớp. Rắn biển cũng là nguồn thuốc để sản xuất thuốc "Rheumatin" và cao đông cỏ để chữa bệnh thấp khớp, đau lưng, biếng ăn, mất ngủ và tăng cường sức khỏe gân cốt.

Hiện nay, nguồn lợi rắn biển đã suy giảm nghiêm trọng, thống kê từ 2008 ở Việt Nam cho thấy khoảng 82 tấn nhưng đến năm 2013 còn khoảng 62 tấn (Cao và cs, 2014), năm 2015 khoảng 35 tấn, nếu tình trạng khai thác này vẫn tiếp tục diễn ra, tương lai không xa sẽ dẫn đến cạn kiệt nguồn rắn biển và dĩ nhiên cũng mất đi nguồn dược phẩm quý cho nhân loại.

Những nỗ lực để tăng cường bảo tồn các loài rắn biển nên bao gồm: xây dựng năng lực cho các cơ quan, tập huấn cho sinh viên, nhà quản lý, phát triển cơ sở dữ liệu về thương mại và các hình thức khác như giá trị sử dụng, rắn cần, trao đổi thông tin chung giữa người thu mua rắn biển, các nhà quản lý, nhà chế biến, và cuối cùng xem xét lại luật pháp đánh bắt, chương trình nâng cao nhận thức để phát triển bền vững nguồn lợi rắn biển.

Cuốn sách này cập nhật những thông tin trên, bổ sung thêm một loài, *Hydrophis torquatus* vào danh mục rắn biển Việt Nam so sánh với danh mục rắn biển Việt Nam đã xuất bản trước (Rasmussen và cs 2011), nâng tổng số lên 26 loài cho vùng biển Việt Nam. Chúng tôi cũng đưa loài rắn rậm ri hạt *Acrochordus granulatus* không độc vào nội dung cuối của cuốn sách bởi vì loài này thỉnh thoảng cũng bị nhầm lẫn với rắn biển mặt dẹt đuôi nó không dẹp.

Nhóm tác giả rất mong nhận sự đóng góp quý báu của bạn đọc để bổ sung những thông tin trong lần sau tái bản nếu có.



Ban biên tập & Tác giả:
Cao Văn Nguyên, Bùi Hồng Long
Kenneth Broad, Arne Redsted Rasmussen

Cuốn sách được biên soạn nhằm giúp bạn đọc nhận dạng nhanh về các loài rắn biển Việt Nam đang bị suy giảm; đối với mỗi loài, mô tả đặc điểm nhận dạng, đối chiếu ảnh màu và các thông tin khác có liên quan nhằm giúp bạn đọc tra cứu dễ dàng.

Cách tra cứu:

Bước 1: So sánh với ảnh màu về các loài rắn biển để tìm được loài giống nhất cần tra cứu.

Bước 2: Đối chiếu với phần mô tả về đặc điểm nhận dạng.

Bước 3: Khi nhận dạng chính xác được tên loài có thể tra cứu các thông tin về tình trạng bảo tồn và các thông tin khác.

Đối với mỗi loài các thông tin sau sẽ được cung cấp

Tên khoa học

Tên tiếng Anh

Tên Việt Nam

Tên đồng vật

Hiện trạng bảo tồn:

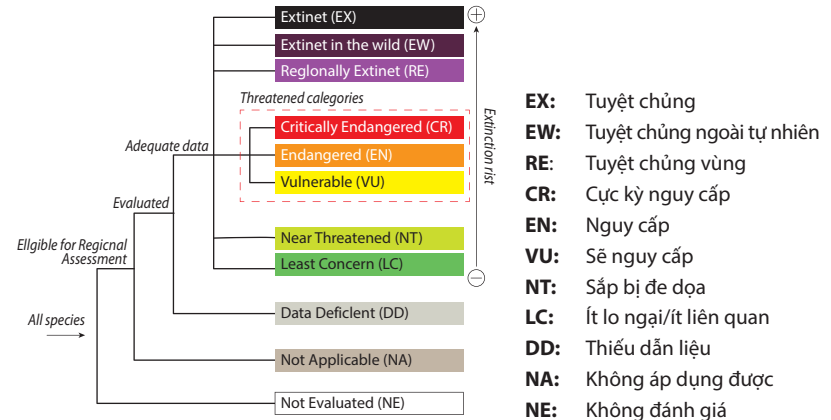
Văn bản pháp luật quốc tế: Danh mục động vật hoang dã quý hiếm trong các phụ lục của công ước CITES (2013)

Văn bản pháp luật quốc gia: Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Nghị định số 160/2013/NĐ-CP

Danh Mục đỏ IUCN (2015.4): Danh mục các loài động vật bị đe dọa cấp toàn cầu

Sách đỏ Việt Nam (2007): Các loài bị đe dọa cấp quốc gia

Các bậc đe dọa trong Danh mục đỏ IUCN (2015.4) và Sách đỏ Việt Nam (2007):



Đặc điểm nhận dạng: Mô tả ngắn gọn để nhận biết loài: hàng vảy quanh cổ, hàng vảy quanh thân, vảy bụng, màu sắc cơ thể, hình dạng và số lượng các khoanh.

Một số đặc điểm sinh học, sinh thái: Cung cấp thông tin về nơi sống, thức ăn, sinh sản giúp công tác cứu hộ, lưu giữ hoặc thả lại tự nhiên.

Vùng phân bố: Phân bố chung trên thế giới và Việt Nam.

Bị rắn biển cắn: Nền điều trị bằng thuốc chống nọc độc của loài *Hydrophis schistosus*.

Giá trị sử dụng: Cung cấp thông tin về mục đích sử dụng: Dược phẩm thuốc, thực phẩm, thương mại và kỹ nghệ da.

RẮN BIỂN VIỆT NAM

SEA SNAKES IN VIETNAM



1. *Aipysurus eydouxi* (Gray, 1849)

Common name: Spine-tailed sea snake - đền biển đuôi gai

Synonyms (Tên đồng vật):

Tomogaster eydouxi Gray, 1849;

Thalassophis anguillaeformis Schmidt, 1852;

Thalassophis muraeneformis Schmidt, 1852;

Aipysurus margaritophorus Bleeker, 1858.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): **Sẽ nguy cấp.**

Đặc điểm nhận dạng: Xương hàm trên kéo dài qua xương vòm miệng; vảy bụng lớn, ít nhất lớn gấp 3 lần vảy bên thân. Hàng vảy quanh cổ 15–17; hàng vảy quanh thân 17; vảy bụng 124–149; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 7–12 và rất nhỏ.

Màu sắc: cơ thể có màu hơi nâu hoặc xanh ô-liu ở phần lưng và nhạt hơn ở phần bụng, các khoanh có màu vàng hoặc nâu nhạt không theo quy luật, chúng mở rộng hai bên sườn và kết thúc ở phần vảy bụng; vảy ở trong các khoanh thường có mép đen.

Phân bố chung: Biển Tây Malaysia, vịnh Thái Lan, Indonesia và vùng biển Úc (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Mũi Kê Gà tỉnh Bình Thuận (Sáng & Cúc, 1996; Kharin, 2006), cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang (Cao và cs., 2014).

Môi trường sống: Biển trên nền đáy bùn, cũng ở sông và cửa sông (Heatwole & Lukoschek, 2008).

Thức ăn: Chủ yếu là trứng cá, lươn (Voriss, 1972).

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh (Li và cs., 2005).

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống.

Tình trạng: Thường được tìm thấy ở cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang.

Ghi chú: Đề nghị đánh giá lại dữ liệu sách đỏ Việt Nam. Mẫu từ Việt Nam được lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2013-2015.

2. *Emydocephalus annulatus* Krefft, 1869

Common names: Turtle-headed sea snake, Egg-eating sea snake - Rắn đầu rùa

Synonyms (Tên đồng vật):

Aipysurus chelonicephalus Bavay, 1869;

Emydocephalus tuberculatus Krefft, 1869;

Emydocephalus szczyrbaki Dotsenko, 2011.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Có ba vảy môi dưới, vảy thứ 2 rất dài; vảy bụng rất lớn, lớn gấp ba lần vảy bên thân. Hàng vảy quanh cổ 15; hàng vảy quanh thân 17, hiếm khi 15; vảy bụng 125–146; chỉ có một răng hàm trên phía sau răng nanh độc.

Màu sắc: thay đổi từ màu đen đến nâu, hoặc vàng, thân có khoanh hoặc không.

Phân bố chung: Philippin, vùng biển Úc (David & Ineich, 1999; Dotsenko, 1999; Alcalá và cs., 2000; Rasmussen & Ineich, 2010).

Phân bố ở Việt Nam: Cửa sông Đồng Nai (Dotsenko, 1999).

Môi trường sống: Xuất hiện trong rạn đá, trên nền đáy cát, vùng có rạn san hô (Minton và Heatwole, 1975, Minton và Dunson, 1985). Thường được tìm thấy trong vùng nước cạn, độ sâu không quá 15 m (Minton và Dunson, 1985).

Thức ăn: Trứng cá của các loài cá rạn san hô (McCarthy, 1987), đặc biệt là các loài cá đẻ trứng dính thuộc nhóm cá thia (Voriss, 1966; Shine và cs. 2004; Heatwole, 1999).

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con, mỗi lứa từ 2 đến 5 con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh, một trong những loài rắn biển có độc tố yếu nhất. (www.arkive.org/turtleheaded-sea-snake/emydocephalus-annulatus)

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua không thu được mẫu ở Việt Nam. Mẫu đang lưu giữ ở bảo tàng lịch sử thiên nhiên của U-crai-na (Dotsenko, 1999; 2011).

3. *Hydrophis annandalei* (Laidlaw, 1901)

Common name: Bighead sea snake - Đền vảy đầu phân, đền đầu to

Synonyms (Tên đồng vật):

Distira annandalei Laidlaw, 1901;

Hydrophis annandalei, Lee et al., 2016.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Thiếu dữ liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Tầm vảy đầu bị phân mảnh không theo quy luật (cái lớn, cái nhỏ).

Đầu lớn, thân chắc khỏe, được phủ với các vảy nhỏ không theo quy luật. Hàng vảy quanh cổ (62–82) và hàng vảy quanh thân (74–93); vảy bụng 320–368, răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 6–7.

Màu sắc: Thân hơi vàng, các khoanh nhạt ở phần trên lưng, chiều rộng của các khoanh lớn hơn khoảng cách giữa hai khoanh, hẹp về phía hai bên sườn.

Phân bố chung: Singapore, Vịnh Thái Lan, biển Nam Trung Quốc, Borneo và Java (Das, 1993; David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận (Dương, 1978; Sáng & Cúc, 1996; Sáng và cs, 2009; Kharin, 2006).

Môi trường sống: Thường sống ở vùng biển nông ven bờ, có đáy bùn (Smith 1926, Rasmussen và cs., 2001); loài này cũng ghi nhận trong hồ nước ngọt ở Pattani Thái Lan (Boulenger, 1912).

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thai.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua không thu được mẫu ở Việt Nam. Mẫu từ Việt Nam đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 1936.



4. *Hydrophis anomalus* (Schmidt, 1852)

Common name: Anomalous sea snake - Rắn biển Anomalous

Synonyms (Tên đồng vật):

Thalassophis anomala Schmidt, 1852;

Hydrophis anomala, Fischer, 1856;

Hydrophis anomalus, Jan, 1859.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

The IUCN Red List of Threatened Species (2015.4): Thiếu dẫn liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Mũi phân chia thành hai vảy mũi kéo dài, mõm chia thành 4 hoặc 5 vảy, vảy đầu có mép cạnh dày. Hàng vảy quanh cổ 27–30; hàng vảy quanh thân 31–35; vảy bụng 210–256; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 5.

Màu sắc: Hơi xám ở phần lưng và hơi trắng ở phần bụng, thân có các khoanh đen sẫm, các khoanh này vót nhọn về phía hai bên sườn hoặc hẹp dần về phía bụng.

Phân bố chung: Singapore, Vịnh Thái Lan, phía Đông của đảo Sumatra, Borneo và Moluccas (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Không rõ địa điểm.

Môi trường sống: Ít thông tin về môi trường sống và sinh thái cho loài này.

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Sử dụng và thương mại: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Hiếm gặp ở Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ bị tổn thương. Trong 15 năm qua không thu được mẫu ở vùng biển Việt Nam. Mẫu từ Việt Nam đang lưu giữ ở Trung tâm khoa học nghề cá Thái Bình Dương-Nga, trong năm 1982 (Kharin, 2006). Loài rất hiếm trên thế giới. Trong vùng biển Việt Nam, nó được ghi nhận lần đầu tiên bởi Kharin (2006).

5. *Hydrophis atriceps* Günther, 1864

Common name: Black-headed banded sea snake - Đền cạp nong

Synonyms (Tên đồng vật):

Disteira cincinnatii Van Denburgh & Thompson, 1908;

Hydrophis fasciatus atriceps, Smith, 1926.



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu nhỏ. Thân dài và mảnh ở phần trước. Hơn 31 hàng vảy quanh giữa đuôi. Hàng vảy quanh cổ 25–30; hàng vảy quanh thân 39–49; vảy bụng 320–455; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 5–6.

Màu sắc: Đầu đen hoặc đen sẫm. Phần trước thân đen hoặc đen sẫm có những vết hình ô van vàng nhạt hai bên sườn hoặc các vết này kết hợp lại thành khoanh, phần sau thân hơi trắng xám ở phía lưng, phía bụng hơi trắng, có nhiều khoanh đen sẫm kéo dài ra hai bên sườn tạo thành một khoanh hoàn chỉnh.

Phân bố chung: Singapore, vịnh Thái Lan, Trung Quốc, Philippin, Indonesia và vùng biển Arafura (Smith, 1926; David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tim thấy ở Vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962, Kiên & Thắng, 1995; Sáng & Cúc 1996), cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Sáng và cs, 2009, Cao và cs, 2014), cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau (Cao và cs, 2014).

Môi trường sống: Dọc bờ biển và vùng cửa sông (Karthikeyan & Balasubramaniant, 2007).

Thức ăn: Chủ yếu là cá (Karthikeyan & Balasubramaniant, 2007).

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con, mỗi lứa từ 4-8 con (Karthikeyan & Balasubramaniant, 2007).

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Thịnh thoảng gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Loài *H. atriceps* được xem như loài phụ của *H. fasciatus*, hiện nay các tác giả công nhận *H. atriceps* là loài chính thức (Cogger và cs., 1983). Mẫu từ vùng biển Việt Nam đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2011-2013.

6. *Hydrophis belcheri* (Gray, 1849)

Common name: Faint-banded sea snake - Đền khoanh mờ

Synonym (Tên đồng vật):

Aturia belcheri Gray, 1849.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Thiếu dẫn liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Thông thường chỉ có một vảy môi trên tiếp giáp với mắt - vảy thứ 4 tiếp giáp với mắt, nhưng hiếm khi có hai vảy tiếp giáp với mắt - vảy thứ 3 và thứ 4 hoặc vảy thứ 4 và 5). Hàng vảy quanh cổ 24–27; hàng vảy quanh thân 32–37; vảy bụng 278–313; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 7–8, hiếm 6 hoặc 9.

Màu sắc: Cơ thể có màu vàng hoặc nâu ở phần lưng, hơi trắng vàng ở phần bụng, có 52–70 khoanh mờ hoặc đen. Đầu đen sẫm, với những vết đốm ô-liu hoặc hơi vàng hình thành phần trước trán và quanh mắt.

Phân bố chung: Vịnh Thái Lan, Indonesia và New Guinea (McCarthy & Warrell, 1991; David & Ineich, 1999; Rasmussen và cs, 2007).

Phân bố ở Việt Nam: Tim thấy ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cá cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Rasmussen và cs, 2011).



Thức ăn: Cá nhỏ.

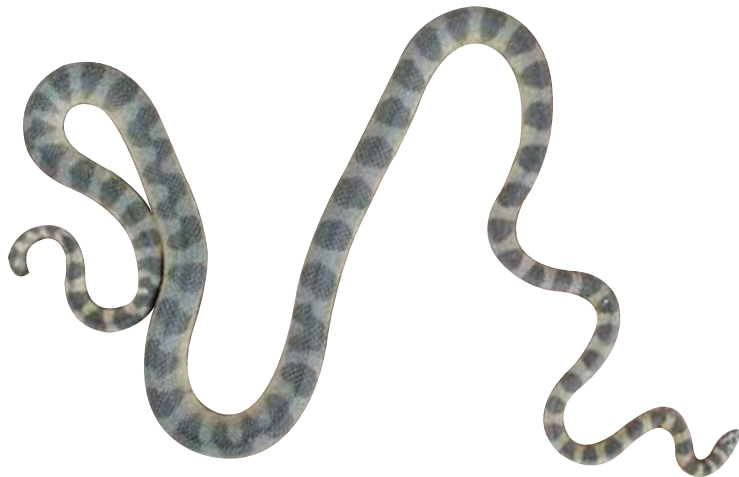
Sinh sản: Trứng thai- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh. Liều gây chết LD50 ở chuột là 0,24 mg/kg.

Giá trị sử dụng: Sử dụng làm thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ bị tổn thương. Trong 15 năm qua ghi nhận được ba mẫu ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2001.



7. *Hydrophis brookii* Günther, 1872

Common name: Brooke's sea snake

Synonym (Tên đồng vật):

Hydrophis consobrinus Smith, 1917.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Red List Category & Criteria (IUCN- 2015.4): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu nhỏ, thân dài và mảnh ở phần trước. Hàng vảy quanh cổ 25–31; hàng vảy quanh thân 37– 45; vảy bụng 328 – 414; răng của xương hàm trên sau răng nanh độc 4 – 5.

Màu sắc: Đầu hơi đen, có vết màu vàng hình móng ngựa ở hai bên đầu; thân màu hơi trắng xanh có từ 60 - 80 khoanh đen hoặc đen sẫm. Khoanh ở phần trước thì bao quanh thân, nhưng phía sau các khoanh này hẹp dần về phía hai bên và có thể không bao hoàn toàn ở phía bụng.

Phân bố chung: Bán đảo Ấn Độ - Mã Lai, biển Nam Trung Quốc và phía Bắc của bờ biển Borneo và Java (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở mũi Kê Gà, cảng cá Côn Chà tỉnh Bình Thuận (Kiên & Thăng, 1995; Sáng & Cúc, 1996; Kharin, 2006).

Môi trường sống: Ít được biết về sinh thái của loài này.

Thức ăn: Chủ yếu là lươn (Voris & Voris, 1983).

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Sử dụng và thương mại: Thực phẩm, thuốc tuyến thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ bị tổn thương, trong 15 năm qua không thu được mẫu ở vùng biển Việt Nam. Mẫu lưu ở Viện động vật - Viện Hàn lâm khoa học Nga (Dotsenko, 1999; Kharin, 2006).

8. *Hydrophis caerulescens* (Shaw, 1802)

Common name: Dwarf sea snake - Đền nhiều răng

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrus caerulescens Shaw, 1802;

Hydrophis caerulescens, Boettger, 1888;

Polyodontognathus caerulescens, Wall, 1921.



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Là loài rắn biển duy nhất có hơn 13 răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc (thường từ 14–18 răng). Hàng vảy quanh cổ 31–43; hàng vảy quanh thân 38–54; vảy bụng 253–334.

Màu sắc: Cơ thể hơi xám xanh ở lưng, bụng hơi xám, có 40–60 khoanh màu đen hoặc đen sẫm, các khoanh này rộng hơn ở phần lưng và trở nên mờ nhạt theo tuổi, lúc này cơ thể hầu như hơi xanh xám.

Phân bố chung: Pakistan, Ấn Độ, biển Andaman, bán đảo Ấn Độ - Mã Lai, Biển đông, Indonesia, biển Arafura và Carpentaria (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Kharin, 2004), cửa sông Cửu Long (Dương, 1978)

Môi trường sống: Ở vùng biển cạn, trong các rạch bùn, rừng ngập mặn và đầm lầy (Murphy và cs, 1999).

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thai - đẻ con mỗi lứa trung bình 6 con (Lemen & Voris, 1981).

Độc tố học: Độc tố thần kinh (Tu, 1987; 1988).

Giá trị sử dụng: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp. Trong 12 năm qua không thu được mẫu ở vùng biển Việt Nam. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 1936.

9. *Hydrophis curtus* (Shaw, 1802)

Common names: Shaw's sea snake,

Short sea snake - Đền cơm, đền cá

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrus curtus Shaw, 1802;

Lapemis hardwickii Gray, 1834;

Hydrophis curtus, Sanders et al., 2013.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.



Đặc điểm nhận dạng: Có 3 hoặc 4 hàng vảy bên lớn hơn các vảy khác. Hàng vảy quanh cổ 23–35; hàng vảy quanh thân 25–43. Vảy bụng 114–230, nhỏ và thường có xẻ rãnh ở giữa, ở phần sau nhỏ hơn phần trước; răng của xương hàm trên sau nanh độc 3–6.

Màu sắc: Có một vết vàng đi qua mõm, thân hơi xanh hoặc vàng ở phần lưng, hơi trắng ở phần bụng, các khoanh có màu hơi xanh sẫm đến đen và thỉnh thoảng các khoanh này nối lại với nhau theo chiều dọc ở phần lưng, do đó lưng có màu xanh sẫm hoặc đen. Tuy nhiên, một vài mẫu cho thấy các khoanh nối lại với nhau theo chiều ngang ở bụng, tạo thành khoanh tròn quanh thân.

Phân bố trên thế giới: Từ vịnh Ả Rập đến Nhật Bản, Philippin, Indonesia, và vùng biển Úc (David & Ineich, 1999; Rasmussen & Ineich, 2000).

Phân bố ở Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962; Dương, 1978), cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Kharin, 2006; Rasmussen và cs, 2011), cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cả cá Tắc Cù tỉnh Kiên Giang (Cao và cs., 2014).

Môi trường sống: Bao gồm vũng vịnh và cửa sông, và cũng trên lớp trầm tích đáy mềm gần rạn san hô (Heatwole, 1975; Dunson, 1975); loài này cũng xuất hiện ở vùng biển khơi và nổi lên mặt nước như quả bóng.

Thức ăn: Gồm nhiều loài cá, cũng như mực ống và các loài giáp xác khác (Glodek và Voris, 1982; Fry và cs., 2001; Lobo và cs, 2005).

Sinh sản: Ở Úc, đã tìm thấy con cái đang mang trứng ở giữa mùa mưa (tháng 1 đến tháng 3) và giữa mùa khô (tháng 8) hoặc cuối mùa khô (tháng 10 đến tháng 12) (Fry và cs., 2001); ở Indonesia, con cái mang trứng trong ống dẫn trứng giữa mùa khô (tháng 6 đến tháng 8) và phôi đã phát triển đến giai đoạn cuối bắt đầu mùa mưa (tháng 12 năm trước đến tháng 1 năm sau) (Bergman, 1949); ở Ấn Độ con cái mang phôi thai xuất hiện ở đầu mùa mưa tháng 6 đến tháng 7 (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007); ở Việt Nam loài này ghi nhận có từ 3-4 con trong một lứa đẻ từ tháng 10 đến tháng 11.

Độc tố học: Độc tố thần kinh. Liều gây chết ở chuột LD50 là 0.62 mg/kg (Bergman, 1949).

Sử dụng và thương mại: Thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Thường gặp trong các vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Một trong những loài rắn biển thường được đánh bắt cùng với loài *Hydrophis cyanocinctus* ở các tàu ghe chài trong vùng Châu Á. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2001 - 2013.



10. *Hydrophis cyanocinctus* Da udin, 1803

Common name: Blue banded sea snake - Sông chần

Synonym (Tên đồng vật):

Leioselasma cyanocincta, Boie, 1826.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh cổ 27–35, hiếm khi 25; hàng vảy quanh thân 37–47; vảy bụng 279–390; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 5–8.

Màu sắc: màu sắc cơ thể thường thay đổi, đặc biệt là các khoanh, cơ thể vàng nhạt hoặc xám xanh ở lưng, hơi trắng ở phần bụng. Các khoanh có màu đen hoặc hơi xanh sẫm, có thể là: a) bao bọc quanh và rộng nhất ở phía lưng, b) bao quanh cơ thể và chiều rộng khá đồng nhất, hoặc c) rộng nhất phía lưng và hẹp dần đến biến mất ra hai bên sườn. Phần trước thân các khoanh ở lưng luôn rộng hơn khoảng cách giữa các khoanh. Các khoanh mờ dần theo tuổi.

Phân bố chung: Từ phía Tây vịnh Ả rập đến phía đông vùng biển Nhật Bản (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở Vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962; Kiên & Thắng 1995), cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận (Dương, 1978; Kharin, 2006; Rasmussen và cs, 2011), cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cù tỉnh Kiên Giang (Cao và cs, 2014).

Môi trường sống: Từ vùng bờ đến vùng biển khơi (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Thức ăn: Các loại cá nhỏ và các loài giáp xác nhỏ (tôm, cua, ghe) (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Sinh sản: Trứng thai - đẻ con, mỗi lứa từ 3 đến 7 con (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Độc tố học: Độc tố thần kinh. Liều gây chết ở chuột 0,35 mg/kg (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Sử dụng và thương mại: Dược phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da, đây là loài được đánh bắt phổ biến và cũng là loài xuất khẩu phổ biến nhất cùng với loài *Hydrophis curtus* ở Việt Nam.

Tình trạng: Thường gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Một trong những loài rắn biển lớn nhất, xấp xỉ 3 m. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, Nha Trang, trong năm 2001-2013.



11. *Hydrophis jerdonii* (Gray, 1849)

Common name: Jerdon's sea snake - Đền mồm nhọn

Synonyms (Tên đồng vật):

Kerilia jerdonii Gray, 1849;

Hydrophis jerdonii, Günther, 1864.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Dễ dàng nhận dạng bởi màu sắc thân hơi vàng và có hai chấm đen song song với nhau ở vị trí giữa cổ và đầu. Xương hàm trên kéo dài đến xương vòm miệng, răng của xương hàm trên 7 - 9 phía sau răng nanh độc. Hàng vảy quanh cổ 15-17; hàng vảy quanh thân 19-23; vảy bụng 200-278.

Màu sắc: Cơ thể có màu vàng ở phần trên lưng, hơi vàng hoặc trắng ở phần bụng, có các vết đen rộng phía lưng dạng hình thoi và mờ hai bên, tuy nhiên một vài mẫu có vết đen hình tròn trên cơ thể.

Phân bố chung: Ấn Độ, Sri Lanka, biển Andaman, eo biển Malacca, Singapore, vịnh Thái Lan, biển Nam Trung Quốc, Đài Loan và Borneo (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tim thấy ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Dương, 1978; Kiên & Thắng, 1995; Rasmussen và cs, 2011).

Môi trường sống: Ở vùng biển có đáy sỏi và bùn cát, ở độ sâu từ 20- 30 m (Rasmussen, 2009).

Thức ăn: Các loài cá nhỏ thuộc họ cá Mối và họ cá Chình (Rasmussen, 2001).

Sinh sản: Trứng thai, ghi nhận một trường hợp có 4 con trong một lứa (Whitaker và Captain, 2004).

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da (McCarthy và Warrel 1991, Rasmussen thông tin cá nhân, 2009).

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua chỉ thu được 2 mẫu ở cảng cá tỉnh Bình Thuận. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 2001. Loài này có hai loài phụ, loài phụ *K. jerdoni jerdoni* được tìm thấy ở Ấn Độ, Sri Lanka, biển Andaman, và từ eo biển Malacca đến Singapore (Smith, 1926) và loài phụ *K. j. siamensis* được phát hiện ở vùng biển đông Malaysia, vịnh Thái Lan đến biển Nam Trung Quốc và Đài Loan (Smith, 1926; Rasmussen & Andersen, 1990).

12. *Hydrophis klossi* Boulenger, 1912

Common name: Kloss' sea snake

Synonym (Tên đồng vật): None.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Thiếu dữ liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu nhỏ. Thân ở phần trước mảnh mai. Hàng vảy quanh cổ 22-25, hiếm khi 27; hàng vảy quanh thân 30-37, hiếm khi 39; vảy bụng 360-415; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 5-6.

Màu sắc: Thân hơi xám ở phía lưng, có 50-75 khoanh đen hoặc đen sẫm, chiều rộng của khoanh này lớn hơn khoảng cách giữa hai khoanh ở phần lưng. Đầu hơi xám đen, đôi khi có một vết không rõ ràng hình dạng móng ngựa ở phía trên.

Phân bố trên thế giới: Eo biển Malacca, vịnh Thái Lan, Cam-Pu-Chia (David & Ineich, 1999; Kharin, 2004).

Phân bố ở Việt Nam: Cảng cá cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, (Kharin, 2004).

Môi trường sống: Ít được biết.

Thức ăn: Chủ yếu là lươn (Voris and Voris, 1983).

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp. Trong mười lăm năm qua không ghi nhận được mẫu ở vùng biển Việt Nam. Mẫu đang lưu giữ ở Trung tâm khoa học nghề cá Thái Bình Dương - Nga, năm 1982.

13. *Hydrophis lamberti* Smith, 1917

Common name; Lambert's sea snake - Đền Lambetti

Synonyms (Tên đồng vật): None.



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh cổ 37–45; hàng vảy quanh thân 45–56; vảy bụng 258–306; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 9–12.

Màu sắc: Thân hơi trắng hoặc xám nhạt ở phần trên lưng, ở phần bụng nhạt hơn. Có các khoanh tròn lớn ở phần trước thân, phần sau thân các khoanh này hẹp hơn và bị phân tách bởi khoảng trống rộng hơn; các khoanh rộng ở phía lưng, hẹp dần ở phần đầu và đuôi, màu sắc ở các khoanh đậm ở phía lưng và mờ nhạt phía hai bên sườn.

Phân bố chung: Singapore, vịnh Thái Lan, Philippin (Rasmussen, 1989; David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962), cảng cá Cồn Chà tỉnh biển Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Rasmussen và cs 2011), cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang (Cao và cs, 2014).

Môi trường sống: Ở vùng biển cạn trên nền đáy cát (Rasmussen, 2001).

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thái- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống.

Tình trạng: Thịnh vượng gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2010-2013.

14. *Hydrophis melanocephalus* Gray, 1849

Common name: Slender necked sea snakes - Đền khoang cổ mảnh

Synonym (Tên đồng vật):

Leioselasma melanocephala, Kharin, 1984.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Thiếu dữ liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu nhỏ, thân mảnh mai ở phần trước. Hàng vảy quanh cổ 23–27; hàng vảy quanh thân 33–41; vảy bụng 289–358; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 6–8.

Màu sắc: Đầu hơi đen, thỉnh thoảng có những nốt vàng. Thân hơi vàng xám ở phía trên, ở dưới hơi vàng hoặc trắng, có 40–55 khoanh đen, khoảng cách giữa các khoanh gần bằng chiều rộng của khoanh, thông thường rộng nhất ở phía trên và dưới.

Phân bố chung: Vùng biển Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, và Philippin (David & Ineich, 1999; Kharin, 2006).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở vịnh Bắc Bộ (Kharin, 2006), cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Rasmussen và cs, 2011), cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang (Cao và cs, 2014).



Môi trường sống: Biển.

Thức ăn: Chủ yếu là lươn (Voris and Voris 1983).

Sinh sản: Trứng thái, trung bình mỗi lứa đẻ 6con (Lemen & Voris (1981).

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống.

Tình trạng: Thịnh vượng gặp ở cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang.

Ghi chú: Loài này đã nhầm lẫn với loài *H. coggeri* ở trong vùng biển Úc (Kharin, 1984). Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 2012-2014.



15. *Hydrophis ornatus* (Gray, 1842)

Common name: Ornate Reef sea snake - Đền bông (đền vết)

Synonyms (Tên đồng vật):

Aturia ornata Gray, 1842.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh cổ 34–41; hàng vảy quanh thân 42–54; vảy bụng 235–294; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 9–13. Màu sắc: Thân xám nhạt ở phần trên lưng, hơi trắng ở dưới bụng, các khoanh rộng, có màu hơi xám đen, khoảng trống giữa hai khoanh hẹp và phần lớn tương đồng ở phần trước, đầu xanh màu ô liu hoặc xám ở trên.

Phân bố chung: Từ biển Tây vịnh Ả Rập đến Nhật Bản, Philippin, Indonesia và New Caledonia (Rasmussen, 1989; Ineich & Rasmussen, 1997; David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962; Kiêm & Thắng, 1995), cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Dương, 1978), cảng cá Sóng Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang (Cao và cs, 2014).

Môi trường sống: Biển.

Thức ăn: Chủ yếu là cá (Rasmussen, 1989; Fry và cs., 2001).

Sinh sản: Trứng thai, ở vùng biển Úc dao động từ 1-17 con, trung bình một lứa khoảng 6 con và ở vùng biển Thái Lan trung bình một lứa khoảng 3 con (Fry và cs., 2001).

Độc tố học: Độc tố thần kinh và thường được xem là loài có lượng độc tố mạnh gây chết người.

Giá trị sử dụng: Dùng làm thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Thịnh thoảng gặp ở Việt Nam.

Ghi chú: Loài này rất hung dữ. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 2001.

16. *Hydrophis pachycercos* Fischer, 1855

Common name: None

Synonym (Tên đồng vật): None



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Thiếu dữ liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh cổ 26–31; hàng vảy quanh thân 39–45; vảy bụng 247–297; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 7–8. Màu sắc: Đầu màu trắng ở dưới, đen ở trên, các vảy môi trên nhạt và một vòng tròn nhạt quanh mắt. Thân có màu hơi xám vàng ở phía trên, trắng ở dưới bụng, có các khoanh ngang mờ ở phần trên của hai bên sườn.

Phân bố chung: Biển Nam Trung Quốc (một mẫu ở bảo tàng lịch sử thiên nhiên, London, được thu thập ở bán đảo In Đô (Rasmussen và cs., 2007).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận (Rasmussen và cs, 2007).

Môi trường sống: Biển.

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thai, mỗi lứa trung bình 5- 6 con (Rasmussen và cs, 2007).

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua thu được 3 mẫu ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 2001.



17. *Hydrophis parviceps* Smith, 1935

Common name: Nôhe
Synonym (Tên đồng vật):

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.
Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Thiếu dữ liệu.
Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu nhỏ, phần trước thân mảnh mai. Hàng vảy quanh cổ 19–21; hàng vảy quanh thân 31–34; vảy bụng 329–348; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 6–7.

Màu sắc: Thân màu ô liu ở phía trên, hơi xám ở phần bụng, có 65–70 khoanh màu hơi đen, đầu đen có một ít vết xanh xám mờ nhạt hoặc không.

Phân bố ở Việt Nam: Tim thấy ở cảng cá Côn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Smith, 1935; Taylor, 1965, Rasmussen và cs, 2012), là loài đặc hữu đối với Việt Nam.

Môi trường sống: Vùng biển cận ở vùng biển tỉnh Bình Thuận đến vùng biển tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thái- đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua, thu được 4 mẫu ở cảng cá tỉnh Bình Thuận và cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và trước đây có hai mẫu được biết: một mẫu đánh bắt trong năm 1929 và một mẫu trong năm 1960, cả hai mẫu này ở vùng biển miền Nam Việt Nam (Smith, 1935; Taylor, 1965), mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 2001.

18. *Hydrophis peronii* (Duméril, 1853)

Common names: The spiny-headed sea snake, or the horned sea snake-Đèn đầu gai

Synonyms (Tên đồng vật):

Acalyptophis peronii Dumeril, 1853;
Pseudodistira horrida Kinghorn, 1926;
Hydrophis peronii, Sanders et al., 2013.



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.
Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.
Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Loài rắn duy nhất có gai trên đầu: Vảy đỉnh đầu và vảy trán phân mảnh, các vảy trước mắt, sau mắt, trên mắt, dưới mắt có các gai phía sau vảy. Hàng vảy quanh cổ từ 18-14; hàng vảy quanh thân từ 23-31, hiếm khi 21 hoặc 32; vảy bụng 142-222; răng hàm trên phía sau răng nanh độc 5-8 cái.

Màu sắc: Thân màu kem, xám, hoặc nâu nhạt phía trên lưng, phần bụng nhạt hơn, khoanh có màu nâu hoặc đen, ở phần bụng các khoanh này có màu sáng hơn, giữa các khoanh có các vạch đen hoặc đốm đen khá phổ biến trên các vảy.

Phân bố chung: Vịnh Thái Lan, vùng biển Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, vùng biển Úc (Smith, 1926; David & Ineich, 1999, Rasmussen và cộng sự, 2011).

Phân bố Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Kharin, 2006), cảng cá Côn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Rasmussen và cs., 2011), cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau.

Môi trường sống: Vùng biển có nền đáy cát và các rạn san hô.

Thức ăn: Các loại cá nhỏ.

Sinh sản: Là loài đẻ con, mỗi lần đẻ có thể lên đến 10 con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh. Liều gây chết ở chuột LD50 là 0,125 µg/g (Mori & Tu, 1988).

Giá trị sử dụng: Dược phẩm, thuốc truyền thống.

Tình trạng: Thịnh thoảng gặp ở cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau.

Ghi chú: Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2010.



19. *Hydrophis platura* (Linnaeus, 1766)

Common names: Yellow belly sea snake, pelagic sea snake - Đền đuôi vàng, đền sọc dưa

Synonyms (Tên đồng vật):

Anguis platura Linnaeus, 1766;
Pelamis platurus, Stoliczka, 1872;
Hydrophis platurus, Aflalo, 1896.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không
 Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
 Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.
 Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh thân 49–67; vảy bụng 264–406 có thể bị nứt vỡ hoặc không và tương tự với các vảy đường bên; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 7–11.

Màu sắc: cho đến nay, đây là loài rắn biển duy nhất có màu đen phía trên lưng, phần bụng có màu vàng.

Phân bố chung: Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương (Ineich, 1988; David & Ineich, 1999; Kharin, 2007).

Phân bố ở Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962), cảng cá An Thới-Phước Quốc (Cao và cs, 2014).

Môi trường sống: Vùng biển khơi.

Thức ăn: Cá nhỏ (Klawe, 1964; Kropach, 1975).

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con, mỗi lứa trung bình từ 2-6 con (Wall, 1926; Kropach, 1975).

Độc tố học: Độc tố thần kinh (Damotharan và cs., 2010).

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: *Hydrophis platura* là loài phân bố rộng nhất trong tất cả các loài rắn biển (Hecht và cs., 1974). Mẫu đang lưu giữ ở Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2011.

20. *Hydrophis schistosus* Daudin, 1803

Common names: Beaked sea snake, Hook-nosed sea snake - Đền mỏ (đền mũi khoằm)

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrophis schistosus Daudin, 1803;
Hydrus valakadyen Boie, 1827;
Hydrus valakadyen, Wagler, 1830;
Enhydrina schistosa, Stoliczka, 1870.



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.
 Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
 Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.
 Sách đỏ Việt Nam (2007): Sẽ nguy cấp.

Đặc điểm nhận dạng: Cằm hẹp, dài. Hàng vảy quanh cổ 40–55; hàng vảy quanh thân 49 – 66; vảy bụng 239–322, nhỏ nhưng phân biệt với các vảy bên, đôi khi khó phân biệt với các vảy khác ở phần trước của thân; răng xương hàm trên đằng sau răng nanh độc 3–4.

Màu sắc: Thân có màu xám hoặc hơi xám xanh ở phía trên, phía dưới hơi trắng xám, các khoanh màu đen trắng, các khoanh này thường biến mất theo tuổi.

Phân bố chung: Dọc theo vùng biển từ phía Tây vịnh Péc-xích đến vùng biển phía đông Trung Quốc và Indonesia, vùng biển Úc (Samuel, 1944; Minton, 1975; Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Phân bố ở Việt Nam: Tim thấy ở cảng cá Cồn Chà trong năm 1936- tỉnh Bình Thuận (Dương, 1978).

Môi trường sống: Được tìm thấy ở vùng biển có nền đáy cát hoặc đá, ở sông và vùng cửa sông, vùng đầm phá ven biển, vùng rừng ngập mặn, lạch thủy triều (Carpenter & Niem, 2001; Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Thức ăn: Tôm và cá ngát (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Sinh sản: Đẻ con.

Độc tố: Độc tố thần kinh, một trong những loài rắn biển nguy hiểm nhất có tiềm năng độc tố cao. Liều gây chết ở chuột là 0,01 mg/kg (Flindt, 2002); trung bình mỗi lần cắn sản sinh ra 7-9 mg lượng nọc độc, trong lúc đó liều gây chết người ước tính 1,5 mg.

Giá trị sử dụng: Nọc độc của loài này được sản xuất thuốc chống nọc độc cho hầu hết các loài rắn biển.

Tình Trạng: Hiếm ở Việt Nam, nhưng thường gặp ở các vùng khác.

Ghi chú: Loài rất hung dữ và có nọc độc cao. Để nghị đánh giá lại dữ liệu sách đỏ Việt Nam, trong mười 15 năm qua không ghi nhận được mẫu ở vùng biển Việt Nam, mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 1936.

21. *Hydrophis spiralis* (Shaw, 1802)

Common name:
Yellow sea snake - Đền bụng vàng
Synonyms (Tên đồng vật):

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.
Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
Danh lục đỏ IUCN (2015.4): Ít liên quan.
Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh cổ 25–31; hàng vảy quanh thân 33–38; vảy bụng 295–362; răng của xương hàm trên phía sau rãnh nanh độc 6–7.

Màu sắc: Đầu có màu vàng hoặc đen ở phần trên, nhạt hơn ở phía dưới. Thân có màu vàng ở phần trên, vàng nhạt ở phần bụng, có nhiều khoanh đen phân bố tương đối đều trên toàn thân, khoảng cách giữa hai khoanh lớn hơn chiều rộng của các khoanh.

Phân bố chung: Từ vùng biển Tây của vịnh Ả Rập đến vùng Biển đông Việt Nam, Indonesia và New Caledonia (Ineich & Rasmussen, 1997; David & Ineich, 1999; Dotsenko, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Dotsenko, 1999).

Môi trường sống: Loài này phân bố rộng, nhưng thường sống trong thảm cỏ biển, nền đáy cát, chúng cũng được bắt gặp trong các rạn đá, vùng triều nền đáy cát ở vùng cửa sông (Lobo, 2009) và vùng nước sâu ngoài khơi (Minton, 1966).

Thức ăn: Cá, các loài giáp xác nhỏ (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Sinh sản: Trứng thai, mỗi lứa đẻ khoảng 4 -5 con từ tháng 7 đến tháng 8 (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Độc tố học: Độc tố thần kinh. Liều gây chết LD₅₀ ở chuột là 315 mg/kg (Karthikeyan & Balasubramanian, 2007).

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp. Trong 15 năm qua không thu được mẫu ở vùng biển Việt Nam. Mẫu từ Việt Nam được lưu giữ ở bảo tàng lịch sử thiên nhiên của U-crai-na (Dotsenko, 1999).



22. *Hydrophis stokesii* (Gray (in Stokes), 1846)

Common name: Stoke's sea snake

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrus stokesii Gray (in Stokes), 1846;
Hydrophis stokesii, Günther, 1864.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.
Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.
Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Vảy bụng bị tách thành hai phần bởi rạch dọc, ngoại trừ vảy hõng, thân to chắc, được bao phủ bằng các lớp vảy xếp chồng lên nhau. Hàng vảy quanh cổ 37–47; hàng vảy quanh thân 46–63; vảy bụng 226–286. Răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 6–7.

Màu sắc: Thân từ nâu đến trắng kem ở phía lưng, nâu nhạt hoặc hơi trắng bụng.

Phân bố chung: Vùng biển Trung Quốc, eo biển Đài Loan. Vùng ven bờ từ phía Nam Ấn Độ, và phía Tây Sri Lanka thông qua vịnh Siam, vịnh Thái Lan, đến phía Nam của Malaysia, phía đông của Indonesia đến New Guinea và phía bắc và đông của vùng biển Úc, đông Nam các nước châu Á, Philippin, bán đảo Ả Rập.

Phân bố ở Việt Nam: Tim thấy ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Dương, 1978; Kharin, 1984).

Môi trường sống: Xuất hiện quanh các rạn san hô, vùng cảng biển trên nền đáy bùn hoặc cát từ độ sâu 3 đến 25m (McCosker 1975, Minton và Dunson 1985, Limpus 1975, Redfield và cs. 1978).

Thức ăn: Cá rạn san hô (Voris 1972, Heatwole, 1975), các loài thuộc họ cá bống (Voris & Voris, 1983) và cá Mặt quỷ con (McCosker, 1975).

Sinh sản: Trứng thai - đẻ con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, thuốc truyền thống và kỹ nghệ da.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua không thu được mẫu ở vùng biển Việt Nam (danh mục dựa vào Kharin, 1984 và Rasmussen và cs., 2011).

23. *Hydrophis torquatus diadema* Günther, 1864

Common name: West Coast Black-headed sea snake

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrophis diadema Günther, 1864;

Hydrophis torquatus diadema, Smith, 1926.



Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Thiếu dữ liệu.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Hàng vảy quanh cổ 29–37; hàng vảy quanh thân 35–49; vảy bụng 230–340; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 8–10.

Màu sắc: đầu đen có một khoanh hơi vàng băng ngang mõm và dọc hai bên. Cơ thể có màu xám hoặc hơi trắng ở phần lưng, vàng hoặc hơi trắng ở phần bụng, có các khoanh trắng, chúng thường không được đầy đủ ở phần bụng. Các khoanh này phai mờ hoặc biến mất theo tuổi, để lại nhiều hoặc ít màu xám đồng bộ.

Phân bố chung: Eo biển Malacca, Borneo, vịnh Thái Lan, biển hồ (Tonle Sap) - Campuchia, vùng biển Trung Quốc (Smith, 1926; Ineich, 1996; David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận.

Môi trường sống: Loài này sống ở vùng nước cạn ven bờ và cửa sông và vùng thượng nguồn.

Thức ăn: Ít được biết.

Sinh sản: Trứng thai, mỗi lứa trung bình 6 con (Lemen & Voris, 1981).

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm, dược phẩm.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua chỉ thu được một mẫu ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, nó được khẳng định ghi nhận lần đầu ở Việt Nam. Có ba loài phụ được xác định trong loài này (Smith, 1926), một trong chúng được tìm thấy gắn với vùng biển Việt Nam là *H. torquatus diadema* (Smith, 1926; Ineich, 1996). Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, trong năm 2000.



24. *Hydrophis viperina* (Schmidt, 1852)

Common name: Viperine sea snake-Rắn lục biển

Synonyms (Tên đồng vật):

Thalassophis viperina Schmidt, 1852;

Praescutata viperina, Wall, 1921 (in error);

Hydrophis viperina, Günther, 1964.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Bị tổn thương.

Đặc điểm nhận dạng: Dễ dàng xác định bởi vảy bụng của chúng, vảy bụng rộng ở phía trước và nhỏ dần ở phía sau. Hàng vảy quanh cổ 27–34; hàng vảy quanh thân 37–50; vảy bụng 226–274; răng xương hàm trên phía sau răng nanh độc 5.

Màu sắc: cơ thể có màu xám ở phần trên lưng, phần bụng có màu trắng, không có khoanh.

Phân bố chung: Từ vịnh Ả Rập tới vùng biển phía Nam Trung Quốc, Borneo và Java (David & Ineich, 1999).

Phân bố Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Kharin, 1984), cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận (Rasmussen và cs, 2011), cảng cá Long Hải tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, cảng cá Sông Đốc tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu tỉnh Kiên Giang (Cao và cs., 2014).

Môi trường sống: Trên nền đáy bùn mềm ở độ sâu từ 15 đến 30 m.

Thức ăn: Cá chai, cá bóng và lươn (Voris và Voris, 1983).

Sinh sản: Trứng thai, mỗi lứa đẻ từ 3 đến 4 con (Lemen và Voris, 1981).

Độc tố học: Độc tố thần kinh.

Giá trị sử dụng: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Thịnh thoàng gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Đề nghị đánh giá lại dữ liệu sách đỏ Việt Nam. Trong 5 năm qua thịnh thoàng tìm thấy mẫu ở cảng cá Cồn Chà- tỉnh Bình Thuận, cảng cá Long Hải- tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, cảng cá Sông Đốc- tỉnh Cà Mau, cảng cá Tắc Cậu- tỉnh Kiên Giang. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2010-2012.



25. *Laticauda colubrina* (Schneider, 1799)

Common names: Columbrine sea krait, yellow-lipped sea krait - Đền cạp nong môi vàng

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrus colubrinus Schneider, 1799;

Laticauda colubrina, Stejneger, 1907.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Vây đầu lớn, vây mũi bị tách bởi giữa mũi, môi trên vàng. Hàng vây quanh cổ 21–23; hàng vây quanh thân 21–25; vây bụng 213–245.

Màu sắc: Lưng hơi xám xanh, phần bụng vàng hoặc hơi trắng, toàn thân có những khoanh đen đồng dạng ít hoặc nhiều, đầu có màu đen trừ phần mõm, ở môi trên có một sọc vàng kéo dài ra trên mắt đến vùng thái dương.

Phân bố chung: Bán đảo In Đò - Mã Lai, biển Nam Trung Quốc, Philippin, Indonesia, vùng biển đông của Úc đến Fiji và Vanuatu (David & Ineich, 1999; Heatwole và cs., 2005; Cogger & Heatwole, 2006).

Phân bố ở Việt Nam: Đảo hòn Tre, đảo Hòn Mun-vịnh Nha Trang (Kharin, 2006), cảng cá Cồn Chà-tỉnh Bình Thuận.

Môi trường sống: Thường gặp quanh các rạn san hô, rừng ngập mặn, ở vùng nước cạn đến độ sâu 10 m, đây là loài lưỡng cư có thể sống trên đất (Damotharan và cs., 2010).

Thức ăn: Chủ yếu là lươn (Heatwole và cs., 2012).

Sinh sản: Đẻ trứng.

Độc tố học: Ảnh hưởng đến thần kinh và cơ (Damotharan và cs., 2010).

Sử dụng và thương mại: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ nguy cấp (VU). Trong 15 năm qua thu được một mẫu ở cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận, mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học thành phố Nha Trang, năm 2001.

26. *Microcephalophis gracilis* (Shaw, 1802)

Common names: Graceful small headed sea snake, slender sea snake - Đền đầu nhỏ, đền giun, đền kim

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrus gracilis Shaw, 1802;

Microcephalophis gracilis, Lesson, 1834;

Hydrophis gracilis, Günther, 1864.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.

Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.

Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.

Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu rất nhỏ, thân mảnh ở phía trước. Vây bụng được phân thành hai phần bằng một rãnh dọc ít hoặc nhiều ở phần sau cơ thể. Hàng vây quanh cổ 17–23; hàng vây quanh thân 30–43; vây bụng 215–350; răng của xương hàm trên phía sau răng nanh độc 5–6.

Màu sắc: Thân đen ở phần trước, có các vết hơi trắng ở bên hoặc khoanh ngang nhạt đầy đủ; phần sau cơ thể có nhiều khoanh hơi trắng đen luân phiên liên tục, theo thời gian các khoanh này biến mất và cơ thể trở nên màu hơi xám một cách đồng bộ.

Phân bố chung: Từ vịnh Ả Rập đến biển Nam Trung Quốc và Indonesia, biển Arafura đến vịnh Papua New Guinea (David & Ineich, 1999).

Phân bố ở Việt Nam: Vịnh Bắc Bộ (Shuntov, 1962; Sáng & Cúc, 1996); Mũi Kê Gà, cảng cá Cồn Chà tỉnh Bình Thuận (Dương, 1978).

Môi trường sống: Loài này xuất hiện trong đầm lầy rừng ngập mặn và quanh các rạn san hô (Heatwole, 1975; Minton, 1966), trên nền đáy bùn hoặc đáy cát cách bờ khoảng 5 km, ở độ sâu 30 m (Sanders và Mumpun, 2010).

Thức ăn: Lươn trên nền đáy cát.

Sinh sản: Trứng thai- đẻ con, mỗi lứa từ 1-2 con.

Độc tố học: Độc tố thần kinh (Tu, 1987, 1988).

Giá trị sử dụng: Thực phẩm và thuốc truyền thống.

Tình trạng: Ít gặp ở vùng biển Việt Nam.

Ghi chú: Sẽ bị nguy cấp, trong 15 năm qua không thu được mẫu ở vùng biển Việt Nam. Mẫu đang lưu giữ tại Bảo tàng Hải dương học thành phố Nha Trang, năm 1936.



27. *Acrochordus granulatus* (Schneider, 1799)

Common names: Little filesnake, Marine file snake, Wart snake - Rắn rầm ri hạt

Synonyms (Tên đồng vật):

Hydrus granulatus Schneider, 1799;
Chersydrus fasciatus, (Shaw, 1802);
Acrochordus fasciatus Shaw, 1802;
Chersydrus annulatus, Gray, 1849.

Hiện trạng bảo tồn:

CITES (2013): Không.
Nghị định số 160/2013/ND-CP: Không.
Danh lục đỏ IUCN (2015.2): Ít liên quan.
Sách đỏ Việt Nam (2007): Không.

Đặc điểm nhận dạng: Đầu dẹp, không phân biệt với cổ, vảy đầu có các nốt sừng và bao phủ các hạt (hột), hàng vảy quanh thân từ 90-100 và có 55-60 khoanh trắng quanh thân.

Màu sắc: Toàn thân có màu xám sẫm đến đen, khoanh màu trắng.

Phân bố chung: Ấn Độ, Sri Lanka, Myanmar, các đảo Nicobar và Andaman, Thái Lan, Cam-pu-chia, Trung Quốc, Philippin, Malaysia, Singapore, Papua New Guinea, đảo Solomon vùng biển phía bắc của Úc (IUCN, 2015-4).

Phân bố ở Việt Nam: Tìm thấy ở vùng rừng ngập mặn ven biển miền Trung, Cần Giờ.

Môi trường sống: Tìm thấy ở vùng cửa sông nước ngọt, rừng ngập mặn và rạn san hô.

Thức ăn: Cá và tôm nhỏ.

Sinh sản: Đẻ con.

Giá trị sử dụng: Kỹ nghệ da và nuôi làm cảnh (IUCN, 2015-4).

Tình trạng: Thịnh thoàng gặp ở vùng rừng ngập mặn ven biển miền Trung Việt Nam.

Ghi chú: Đây là loài rắn biển không độc. Mẫu đang lưu giữ tại Viện Hải dương học, thành phố Nha Trang, năm 2001.

SEA SNAKES IN VIETNAM



Group compiles and images:

Cao Van Nguyen, Bui Hong Long,
Kenneth Broad, Arne Redsted Rasmussen